

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2025/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 11 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách dân số và phát triển
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Dân số số 06/2003/PL-UBTVQH11; được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 08/2008/PL-UBTVQH12 và Pháp lệnh số 07/2025/UBTVQH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 537/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Truyền thông dân số đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 1999/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số;

Xét Tờ trình số 2264/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về việc hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Nghị quyết này quy định việc hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026 - 2030.

2. Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục - đào tạo và công dân Việt Nam sinh sống thực tế trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Nội dung và mức chi hỗ trợ

1. Chi đãi ngộ đối với cộng tác viên dân số:

a) Hỗ trợ hàng tháng: Mức chi 300.000 đồng/người/tháng;

b) Mua thẻ bảo hiểm y tế cho cộng tác viên dân số không kiêm nhiệm y tế thôn và các Cộng tác viên dân số không thuộc đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ mua bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế: Mức chi 100% kinh phí mua Bảo hiểm y tế.

2. Chi thực hiện điều chỉnh mức sinh phù hợp với các vùng, đối tượng để đạt mức sinh thay thế gồm:

a) Hỗ trợ người tổ chức, giám sát, đội lưu động thực hiện chiến dịch. Mức chi tối đa 40.000 đồng/người/ngày (ngoài chế độ công tác phí hiện hành);

b) Bồi dưỡng người trực tiếp tham gia vận động và tư vấn đối tượng đến thực hiện dịch vụ trong chiến dịch. Mức chi tối đa 50.000 đồng/người/ngày;

c) Hỗ trợ chi phí khám phụ khoa: Mức chi theo giá dịch vụ được cấp có thẩm quyền quyết định tại thời điểm thực hiện;

d) Hỗ trợ thuốc điều trị phụ khoa thông thường: Mức chi 50.000 đồng/trường hợp phát hiện bệnh;

đ) Mua các phương tiện tránh thai gồm: Dụng cụ tử cung, thuốc tiêm tránh thai, viên uống tránh thai cấp miễn phí cho các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ thuộc hộ nghèo, cận nghèo, bảo trợ xã hội và người dân tộc thiểu số sinh sống tại các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn có nhu cầu thực hiện các biện pháp tránh thai để chủ động sinh con, kế hoạch hoá gia đình (mỗi đối tượng được hỗ trợ một loại phương tiện tránh thai do đối tượng tự lựa chọn và đăng ký sử dụng). Mức chi theo giá được cấp có thẩm quyền quyết định tại thời điểm thực hiện;

e) Miễn phí kỹ thuật thực hiện các biện pháp tránh thai lâm sàng gồm: Triệt sản, cấy thuốc tránh thai, đặt dụng cụ tử cung và tiêm thuốc tránh thai cho các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ thuộc hộ nghèo, cận nghèo, bảo trợ xã hội và người dân tộc thiểu số sống tại các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn (mỗi đối tượng được hỗ

trợ một loại phương tiện tránh thai do đối tượng tự lựa chọn và đăng kí sử dụng). Mức chi theo giá dịch vụ được cấp có thẩm quyền quyết định tại thời điểm thực hiện.

Điều kiện được miễn phí: Đối với các biện pháp tránh thai lâm sàng thực hiện tại các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh. Đối với các biện pháp tránh thai phi lâm sàng được cấp qua trạm y tế (Viên chức dân số và cộng tác viên Dân số);

f) Tổ chức các hình thức truyền thông phù hợp theo vùng mức sinh trên địa bàn tỉnh: vùng mức sinh cao; vùng đang ở mức sinh hợp lý; vùng có mức sinh thấp. Mức chi thực tế theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chi thực hiện các hoạt động nâng cao chất lượng dân số gồm:

a) Đào tạo, tập huấn, các hoạt động truyền thông, tuyên truyền vận động về lợi ích của sàng lọc trước sinh và sơ sinh; lợi ích của khám sức khỏe tiền hôn nhân; truyền thông giáo dục giới tính, tiền hôn nhân trong trường học;

b) Miễn phí dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh cho các đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, bảo trợ xã hội, người dân sinh sống tại các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn và các đối tượng miễn phí theo quy định pháp luật hiện hành.

Chi mua hóa chất, giấy lấy mẫu và vật tư tiêu hao thực hiện xét nghiệm sàng lọc theo giá đấu thầu hàng năm;

Chi khám, siêu âm, xét nghiệm cần thiết để sàng lọc chẩn đoán trước sinh và sơ sinh theo quy trình chuyên môn y tế do Bộ Y tế quy định. Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực hiện dịch vụ;

Chi hỗ trợ lấy mẫu máu mao mạch, mẫu máu gót chân trẻ sơ sinh, mẫu máu ngón tay bà mẹ trong sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh. Mức chi tối đa 10.000 đồng/mẫu;

Chi hỗ trợ vận chuyển mẫu máu từ nơi lấy mẫu về cơ sở thực hiện xét nghiệm sàng lọc. Mức chi theo giá cước dịch vụ bưu điện hiện hành;

c) Hỗ trợ dịch vụ y tế cơ bản về tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn cho nam, nữ thanh niên thuộc hộ nghèo, bảo trợ xã hội, người dân sinh sống tại các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn. Mức chi hỗ trợ 01 ca tư vấn 15.000 đồng/lần và khám sức khỏe 300.000 đồng/người;

d) Xây dựng, duy trì, nhân rộng mô hình tư vấn, khám sức khỏe tiền hôn nhân. Mức chi hỗ trợ thực tế theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chi hoạt động thích ứng với già hóa dân số, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

a) Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng hướng dẫn chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng cho các nhóm đối tượng nhằm thích ứng với già hóa dân số;

b) Hoạt động tư vấn, hướng dẫn người cao tuổi và người nhà biện pháp tự phòng bệnh và chăm sóc sức khỏe tại nhà;

c) Xây dựng và nhân rộng mô hình câu lạc bộ “Người cao tuổi giúp người cao tuổi” tại xã, phường, đặc khu;

d) Chiến dịch tư vấn, truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ khám sức khỏe cho người cao tuổi tại cộng đồng.

5. Chi hoạt động giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh gồm:

a) Truyền thông nâng cao nhận thức cho cấp ủy Đảng, chính quyền, các ban ngành, đoàn thể các cấp;

b) Tập huấn cho cán bộ dân số các cấp về kiến thức, kỹ năng truyền thông, tư vấn, vận động về kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh;

c) Truyền thông nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của người dân về nguyên nhân, hệ lụy của mất cân bằng giới tính khi sinh và phổ biến quy định hiện hành liên quan đến lựa chọn giới tính thai nhi.

6. Chi hỗ trợ đối với một số nội dung khác:

a) Cập nhật các thông tin hộ gia đình vào Sổ ghi chép ban đầu của cộng tác viên: Mức chi 5.000 đồng/phiếu thu tin;

b) Mua sắm thiết bị kho dữ liệu và quản trị vận hành kho dữ liệu chuyên ngành dân số. Mức chi theo quy định mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản công hiện hành;

c) Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện công tác dân số; tham gia hội thảo, tập huấn do tuyến trung ương tổ chức;

d) Công tác thi đua khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong quá trình thực hiện công tác dân số. Mức chi theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Đối với các nội dung chi không quy định mức chi tại Nghị quyết này, thực hiện theo các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành.

8. Các nội dung hỗ trợ được quy định tại Điều này đồng thời được bố trí trong các chương trình, dự án, đề án khác về dân số thì áp dụng mức chi và nguồn kinh phí đã được bố trí tại các chương trình, dự án, đề án đó.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Do ngân sách tỉnh đảm bảo được bố trí trong kinh phí hằng năm của các cơ quan, đơn vị để thực hiện các chính sách được quy định tại Nghị quyết này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và hết hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

- Nghị quyết số 45/2020/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về chính sách và phát triển tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030;

- Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình quy định mức chi bồi dưỡng hàng tháng cho cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Đăng Quang**